

# Bản tin thị trường

31.10.2022

*Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks*

## Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường  
Cổ phiếu quan tâm  
Danh mục đầu tư

## Tin Doanh Nghiệp

DGW, GMD

## Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng  
Lịch chia cổ tức



## Thị trường tạo đáy lần thứ hai

Thị trường có sự hồi phục trong 2 phiên cuối tuần và đưa chỉ số Vnindex trở lại trên ngưỡng 1000. Tuy nhiên chỉ sau 1 phiên phục hồi ngày thứ năm thì phiên thứ sáu thị trường trở nên đuối hẵn và thiếu động lực. Áp lực bán ra ghi nhận tăng mạnh vào phiên chiều khi nhiều nhà đầu tư gia tăng chốt lời ngắn hạn. Nhóm chứng khoán vẫn giữ động lực tốt ở nhiều cổ phiếu như VIX, VND, APS, VCI, HCM ... Cổ phiếu ngân hàng chỉ còn TCB giữ mức tăng trần cuối phiên. Nhóm bank nhỏ VBB, MSB, ABB, LPB tăng trên 2% trong khi VCB, BID, TPB, VIB mất điểm nhẹ. Cổ phiếu thép bị bán khá mạnh trong phiên dù trong ngày chỉ mới có POM ra báo cáo tài chính. Có thể sang tuần mới nhóm cổ phiếu thép sẽ bị đè bán mạnh hơn khi ngay cả những công ty thép lớn như HPG, NKG HSG đều thua lỗ mạnh quý 3.

Dù đã có độ phục hồi tốt từ vùng đáy nhưng thị trường vẫn tiếp tục gặp nhiều thử thách sau khi nhiều công ty công bố xong kết quả quý 3. Có thể thấy nhóm ngân hàng và chứng khoán vẫn khá tốt trong khi nhiều nhóm ngành khác như bất động sản, thép, xây dựng, lại có quý suy giảm mạnh nhất trong vài năm gần đây. Thị trường sẽ còn nhiều thử thách trong tuần sau và chưa thể ổn định trong ngắn hạn vì vậy việc giải ngân vẫn trên nguyên tắc thận trọng.

# Tin Doanh Nghiệp

## Lợi nhuận Gemadept tăng 74% so với cùng kỳ vượt 1.000 tỷ đồng



Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2022 của CTCP Gemadept (Mã: GMD) cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty tăng trưởng với doanh thu thuần tăng 36% so với cùng kỳ năm ngoái đạt 992 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng hơn 77% đạt 287 tỷ đồng.

Nguồn thu của Gemadept chủ yếu đến từ hoạt động khai thác cảng với biên lãi gộp đạt 40,5%, cải thiện so với con số 36,1% của quý III/2021.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Gemadept tăng 31% so với cùng kỳ đạt gần 2.850 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 74% đạt 1.040 tỷ đồng. Gemadept đã thực hiện được 94% chỉ tiêu về lợi nhuận năm (1.000 tỷ trước thuế)

Tại sự kiện diễn ra cuối tháng 9, Giám đốc tài chính của Gemadept ước tính kết quả ba quý đầu năm khả quan nhưng sang quý IV sẽ có những sụt giảm. Dù vậy vị lãnh đạo vẫn tự tin công ty sẽ hoàn thành kế hoạch cả năm.

Tổng tài sản của Gemadept tính tới cuối quý III là 11.749 tỷ đồng, tăng 9% so với cuối năm trước. Trong đó, hai khoản mục tài sản cố định (3.112 tỷ đồng) và đầu tư tài chính dài hạn (3.091 tỷ) chiếm tỷ trọng nhiều nhất.

Trong cơ cấu đầu tư tài chính của công ty, Gemadept sở hữu gần 46 tỷ đồng cổ phiếu của CTCP Thép Thủ Đức (Mã: TDS) và CTCP Khoáng sản Mangan (Mã: MMC), tuy nhiên phải trích lập dự phòng hơn nửa giá trị đầu tư. Trong đó, phần đầu tư vào mã MMC được trích lập toàn bộ.

Tổng nợ vay của Gemadept tính đến cuối tháng 9 là 1.910 tỷ đồng, đa số là nợ vay dài hạn, không thay đổi nhiều so với đầu năm và chiếm 53% tổng nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu cuối kỳ là 8.118 tỷ đồng, bao gồm 3.013 tỷ đồng vốn góp, 1.941 tỷ thặng dư vốn cổ phần và 1.395 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## Digiworld thu về gần 2.500 tỷ đồng trong quý III từ bán laptop và tablet

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2022, CTCP Thế giới số (Digiworld - Mã: DGW) ghi nhận doanh thu thuần tăng 59% so với cùng kỳ năm ngoái đạt 6.065 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 68% đạt 180 tỷ đồng.

Doanh thu mảng máy tính xách tay và máy tính bảng (tablet) vẫn tăng trưởng 33% so với cùng kỳ lên 2.457 tỷ và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu của Digiworld. Quý III là quý cao điểm của thị trường laptop, tuy nhiên trong năm nay nhu cầu không nhiều như trước.

Tuy vậy các mảng hàng khác lại ghi nhận tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ. Doanh thu mảng điện thoại di động tăng trưởng 74%, đạt 2.399 tỷ đồng nhờ nhu cầu tiêu dùng tăng trở lại cùng với sự gia tăng thị phần của Xiaomi và sự đóng góp doanh thu từ dòng Iphone.

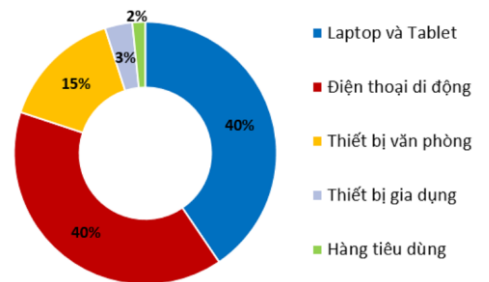
Doanh thu mảng thiết bị văn phòng tăng gấp đôi lên 908 tỷ đồng nhờ sự tăng trưởng của tất cả các sản phẩm như máy trạm, máy chủ, giải pháp an ninh,... Nhờ có thêm doanh thu từ thương hiệu mới Whirlpool và Tivi Xiaomi, mảng thiết bị gia dụng của DGW ghi nhận doanh thu 205 tỷ đồng, tăng 659%.

Trong khi đó, doanh thu hàng tiêu dùng giảm 22% về 96 tỷ do nhu cầu tiêu dùng giảm.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu của DGW đạt 17.984 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 528 tỷ, lần lượt tăng 38% và tăng 60% so với cùng kỳ, thực hiện 68% kế hoạch doanh thu và 66% mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm.

Tổng tài sản của Digiworld tính tới cuối tháng 9 đạt 6.609 tỷ đồng, không thay đổi nhiều so với đầu năm, tập trung nhiều nhất vào khoản phải thu là 2.259 tỷ đồng, hàng tồn kho 2.723 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu của Digiworld quý III/2022





## Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex có mức hồi phục từ vùng đáy thấp thứ 2 và vượt lên ngưỡng 1000 điểm lần thứ hai. Tín hiệu MACD đã tạo phân kỳ với đáy sau cao hơn cho thấy thị trường đang có dấu hiệu tạo đáy trung hạn. Nhà đầu tư có thể giải ngân dần ở các nhịp điều chỉnh với mức độ giải ngân từ 20% - 40%. Các nhóm cổ phiếu có thể ưu tiên nắm giữ: CTG, BID, MBB, ACB, STB, VCI, DGW, FRT, TLG.



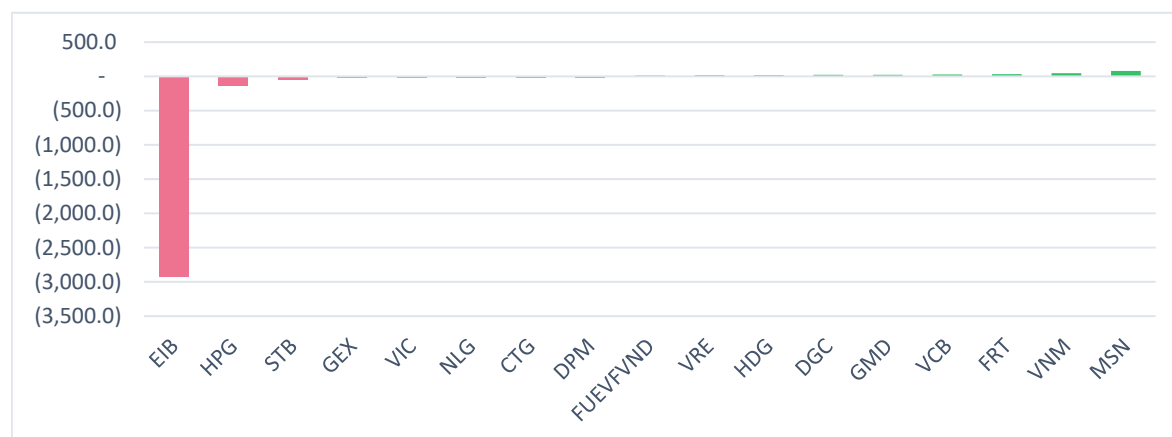
## Tổng hợp kết quả kinh doanh 9T.2022

Mã CK	Sàn	Q3/2022	Lợi nhuận +/- Cùng kỳ(%)	Lũy kế 2022	EPS 4 quý	P/E Hiện tại
TCB	HOSE	5,297.97	22.1	16,603.1	6,036	3.5
VPB	HOSE	3,729.88	72.6	15,909.6	4,204	3.7
ACB	HOSE	3,586.99	70.6	10,817.7	4,562	4.3
TPB	HOSE	1,711.62	54.2	4,742.9	4,087	4.9
DGC	HOSE	1,413.95	195.6	4,533.5	24,938	2.9
SAB	HOSE	1,341.94	202.3	4,180.5	8,568	21.1
LPB	HOSE	986.89	61.3	3,842.4	3,456	2.7
PDR	HOSE	717.75	18.1	1,412.4	3,794	12.4
VHC	HOSE	450.21	76.2	1,782.1	12,264	5.3
SSI	HOSE	309.13	(54.7)	1,437.8	2,317	6.5
HSG	HOSE	265.00	(84.4)	1,137.4	4,211	2.8
DHG	HOSE	262.39	30.3	752.3	7,058	12.5
BAB	HNX	228.15	7.0	586.4	994	14.1
NT2	HOSE	198.98	(27.2)	724.1	2,936	8.8
HCM	HOSE	165.09	(48.2)	727.2	2,246	7.7
SCS	HOSE	160.85	32.9	501.3	11,778	6.0
PPC	HOSE	155.07	-	310.4	1,168	12.7
VOS	HOSE	154.12	(17.0)	469.8	3,939	2.8
SHP	HOSE	137.03	3.6	276.5	3,775	7.4
KHP	HOSE	133.79	(40.1)	-	257	32.3
VCI	HOSE	122.68	(62.7)	840.5	3,796	6.2
PHR	HOSE	121.59	(16.2)	467.1	5,195	7.8
MBS	HNX	121.19	(34.1)	441.8	2,290	5.3
ANV	HOSE	119.90	-	567.2	4,883	6.1
IJC	HOSE	119.50	44.5	484.4	2,538	4.8
TNG	HNX	106.17	24.6	231.4	3,221	4.8
CSV	HOSE	101.43	159.4	310.1	8,718	4.2
PGD	HOSE	100.93	19.1	258.9	3,667	7.4
TBC	HOSE	94.49	283.5	247.2	4,266	7.2
CHP	HOSE	94.29	82.6	317.5	3,683	6.6
VND	HOSE	93.48	(84.3)	1,309.8	2,688	4.6
DVP	HOSE	93.47	9.3	229.6	7,205	6.9
TCM	HOSE	91.97	-	219.8	3,278	12.9
SHS	HNX	88.25	(64.2)	-	1,763	3.9
VIX	HOSE	88.09	(40.3)	414.6	1,463	4.6
BTP	HOSE	86.56	374.7	-	2,876	5.1

NTP	HNX	83.83	7.9	410.3	4,400	8.0
EVF	HOSE	78.66	(12.0)	242.7	1,052	7.6
DRC	HOSE	77.09	128.6	226.8	2,645	8.7
FMC	HOSE	76.92	36.1	231.6	5,280	6.8
DPR	HOSE	76.04	10.7	180.5	11,396	4.7
VCF	HOSE	74.80	3.7	265.3	17,490	12.1
SJD	HOSE	73.92	-	145.1	2,772	5.8
HDC	HOSE	72.03	6.1	247.5	3,762	7.9
ORS	HOSE	70.57	137.7	-	986	8.7
PDN	HOSE	67.43	77.4	193.1	12,100	10.3
CDN	HNX	65.93	12.5	197.4	2,567	9.7
VNS	HOSE	59.85	-	128.5	594	32.1
VFG	HOSE	59.76	50.0	171.3	6,632	6.0
RAL	HOSE	59.13	40.2	276.9	27,066	2.8
HAX	HOSE	57.46	-	192.3	6,275	3.1
SLS	HNX	57.43	23.1	125.3	20,566	6.3
NCT	HOSE	56.42	(9.3)	170.1	8,618	10.2
IMP	HOSE	55.79	78.1	155.0	3,324	17.1
TDM	HOSE	54.41	110.1	146.5	2,831	11.2
SBA	HOSE	53.86	252.7	144.8	3,479	7.0
LIX	HOSE	52.99	162.9	166.7	7,084	6.1
TTA	HOSE	52.45	80.5	186.2	1,441	7.7
MIG	HOSE	50.75	55.9	135.6	1,423	9.5
STK	HOSE	50.13	(19.7)	195.8	3,974	7.6
DMC	HOSE	49.14	26.6	129.1	5,282	8.4
HVT	HNX	47.42	103.7	125.8	13,238	3.7
SMB	HOSE	44.94	124.4	154.0	7,202	5.7
TNH	HOSE	44.18	(26.4)	98.5	2,728	10.0
CLC	HOSE	41.07	10.3	96.7	5,188	6.7
SZL	HOSE	40.12	41.4	79.6	5,729	8.5
TIP	HOSE	39.91	503.4	56.8	2,358	7.4
BVS	HNX	38.09	16.1	102.3	2,761	5.3
PAC	HOSE	37.00	51.6	133.4	4,333	6.8
HT1	HOSE	36.39	-	197.1	656	14.8
PSD	HNX	32.18	(15.6)	97.3	4,999	3.8
FIR	HOSE	32.15	95.0	89.2	3,748	11.6
AGR	HOSE	30.26	32.6	102.0	857	8.4
CAP	HNX	28.55	256.7	66.2	15,736	5.4
S4A	HOSE	27.89	9.4	81.3	3,711	9.6
IDV	HNX	26.89	(44.0)	102.3	7,474	4.9
KPF	HOSE	26.36	293.8	56.2	1,336	7.0
TKU	HNX	25.26	95.6	77.0	2,416	5.0
KDC	HOSE	24.32	(78.7)	329.4	1,860	33.2
BCF	HNX	24.11	6,300.6	97.4	4,368	8.5
VDS	HOSE	24.04	(67.6)	-	(89)	(91.0)
SZC	HOSE	23.32	(65.0)	159.8	2,279	12.9
DHT	HNX	22.84	163.3	60.2	2,997	13.0
CSM	HOSE	22.77	-	49.9	816	18.4
SVI	HOSE	22.74	63.5	83.3	9,003	6.4
NST	HNX	21.41	225.7	-	933	7.3
PMC	HNX	20.37	570.8	60.4	9,045	6.9
SEB	HNX	20.17	831.7	126.0	5,691	7.9
VIT	HNX	20.10	118.2	-	868	22.8
CCL	HOSE	19.93	169.2	46.1	1,408	4.1



## Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



## Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	22.3	5,995,200	5.2	1.4	-	720	4,306	15,416
BID	HOSE	33.8	2,040,300	11.7	1.8	694,400	592,900	2,883	18,580
CTG	HOSE	24.1	5,961,800	7.8	1.1	127,300	913,350	3,099	21,387
EIB	HOSE	39.4	400,100	23.7	2.5	37,300	74,484,710	1,659	15,513
HDB	HOSE	16.5	1,779,000	4.6	0.9	303,400	584,130	3,591	17,576
LPB	HOSE	11.3	6,317,800	3.3	0.9	86,600	-	3,398	13,136
MBB	HOSE	17.7	9,550,900	4.2	0.9	6,186,100	6,172,960	4,221	18,767
MSB	HOSE	12.3	3,089,500	4.1	0.8	-	21,200	2,960	16,090
OCB	HOSE	13.2	2,454,900	4.8	0.8	11,880	37,300	2,754	16,897
SHB	HOSE	11.0	14,782,600	3.6	0.7	99,300	625,700	3,062	14,879
SSB	HOSE	31.0	1,439,300	12.5	2.6	19,200	41,710	2,472	11,892
STB	HOSE	16.2	13,785,600	8.5	0.9	934,900	3,815,660	1,905	18,989
TCB	HOSE	24.4	4,810,300	4.2	0.8	1,209,530	1,209,530	5,766	29,757
TPB	HOSE	20.9	2,456,300	5.2	1.1	21,100	12,040	4,024	18,340
VCB	HOSE	71.6	904,300	12.0	2.8	1,135,700	767,690	5,956	25,988
VIB	HOSE	19.7	1,822,400	4.4	1.5	224,910	224,910	4,528	13,403
VPB	HOSE	16.4	12,627,600	3.8	0.7	1,765,800	1,406,440	4,346	22,163
BAB	HNX	14.1	7,700	14.1	1.1	-	-	1,002	12,383
NVB	HNX	14.8	45,500	-	1.9	-	-	(188)	7,686
VBB	UPCOM	9.0	18,400	7.7	0.7	-	-	1,163	12,626
VAB	UPCOM	7.8	136,700	4.6	0.6	-	-	1,701	12,691
SGB	UPCOM	14.3	36,500	-	1.1	-	-	502	12,530
PGB	UPCOM	18.0	12,000	16.9	1.2	-	-	1,065	14,590
NAB	UPCOM	9.0	267,000	-	-	-	-	3,247	17,329
KLB	UPCOM	20.2	5,500	19.6	1.5	-	-	1,031	13,236
BVB	UPCOM	9.4	619,400	13.1	0.7	-	-	715	13,432
ABB	UPCOM	8.4	2,119,300	3.1	0.6	-	-	2,719	13,255
			<b>93,485,900</b>	<b>8.45</b>	<b>1.23</b>	<b>12,857,420</b>	<b>90,910,950</b>	<b>2,737</b>	<b>16,242</b>



## Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	SZG	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	28/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	NTC	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	26/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	FOX	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	30/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	SJG	UPCoM	24/11/2022	25/11/2022	26/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 280 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	RTB	UPCoM	17/11/2022	18/11/2022	2/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	E29	UPCoM	16/11/2022	17/11/2022	24/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	DNW	UPCoM	14/11/2022	15/11/2022	15/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	SFC	HOSE	14/11/2022	15/11/2022	5/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	NVL	HOSE	11/11/2022	14/11/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:24.75	Thưởng cổ phiếu
10	SZL	HOSE	10/11/2022	11/11/2022	30/11/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	TV4	HNX	9/11/2022	10/11/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:12	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
12	HAN	UPCoM	4/11/2022	7/11/2022	30/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 430 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	RCC	UPCoM	3/11/2022	4/11/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1.0705	Thưởng cổ phiếu
14	RCC	UPCoM	3/11/2022	4/11/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:0.6469, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
15	BTD	UPCoM	3/11/2022	4/11/2022	24/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	PC1	HOSE	1/11/2022	2/11/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	CAV	HOSE	31/10/2022	1/11/2022	16/11/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	ANV	HOSE	31/10/2022	1/11/2022	1/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	VEA	UPCoM	28/10/2022	31/10/2022	30/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 4,493.7 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	PNJ	HOSE	28/10/2022	31/10/2022	22/11/2022	Trả cổ tức đợt 3/2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	PCT	HNX	27/10/2022	28/10/2022		Trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
22	TLP	UPCoM	27/10/2022	28/10/2022	14/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 339 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	SAM	HOSE	27/10/2022	28/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:4	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
24	HTN	HOSE	27/10/2022	28/10/2022	25/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	BMP	HOSE	26/10/2022	27/10/2022	1/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 3,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	AVC	UPCoM	26/10/2022	27/10/2022	7/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	TMX	HNX	26/10/2022	27/10/2022	15/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	IDP	UPCoM	25/10/2022	26/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



## BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh  
khanhnh@vise.com.vn

## Khuyến cáo

*Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.*

*Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.*

*Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.*

**VI**Securities  
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

### Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

### Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931